

Số/ No: 04453.2602-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.01138 2601
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.03220 2601
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **26/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **26-30/01/2026**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **02/02/2026**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 lít x 1 can
500 mL x 1 chai**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước Bể chứa Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa và chai thủy tinh**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L
2.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi, vị lạ	-
3.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU
4.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU
5.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,88	-
6.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL
7.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department Bộ Công Thương - Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 09

Date of issue: 18/08/2023

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 04455.2602-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.01138 2601
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.03222 2601
Trang/ Page: 1/ 1**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **26/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **26-30/01/2026**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **02/02/2026**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 lít x 1 can**
500 mL x 1 chai
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước cuối mạng Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa và chai thủy tinh**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L
2.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi, vị lạ	-
3.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU
4.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU
5.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,77	-
6.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL
7.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.
LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 04454.2602-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.01138 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.03221 2601

Trang/ Page: 1/ 1

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **26/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **26-30/01/2026**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **02/02/2026**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 lít x 1 can
500 mL x 1 chai**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước trên mạng Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa và chai thủy tinh**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L
2.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi, vị lạ	-
3.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU
4.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU
5.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,72	-
6.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL
7.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**